

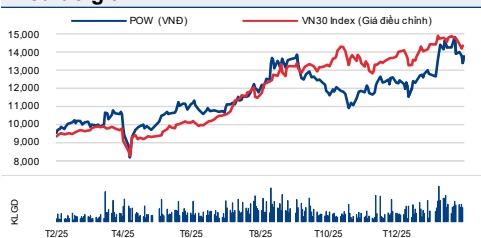
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ15,291
Tiềm năng tăng/giảm: 11.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/1/2026)	13,750
Mã Bloomberg	POW VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	8,207-14,800
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	13,790
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	38,959
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	1,502
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,833
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,148
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,059
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	3.78%
Tỷ lệ freefloat	18.8%
Cổ đông lớn	PVN (79.9%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
DT thuần (tỷ đồng)	30,306	34,314	47,054
EBITDA đc (tỷ đồng)	2,503	9,000	9,267
LNTT (tỷ đồng)	1,383	2,774	2,165
LNT ĐC (tỷ đồng)	209	2,146	1,684
FCF (tỷ đồng)	(5,449)	(15,078)	5,717
EPS ĐC (đồng)	73.9	757	594
DPS (đồng)	0	0	0
BVPS (đồng)	11,297	11,886	12,452
T.trưởng EBITDA (%)	(13.0)	260	2.97
T.trưởng EPS ĐC (%)	7.05	93.1	(21.5)
Tăng trưởng DPS (%)	(100)	nm	nm
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	8.26	26.2	19.7
Tỷ suất LNTT (%)	4.56	8.09	4.60
Tỷ suất LNT ĐC (%)	3.67	6.25	3.58
Tỷ lệ LN trả CT (%)	0	0	0
Nợ thuần/VCSH (%)	34.9	82.9	52.8
ROAE (%)	3.51	6.53	4.88
ROACE (%)	2.49	7.32	6.68
EV/doanh thu (lần)	1.65	1.95	1.22
EV/EBITDA ĐC (lần)	20.0	7.43	6.21
P/E ĐC (lần)	186	18.2	23.1
P/B (lần)	1.22	1.16	1.10
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

POW đang vận hành công suất phát điện 4.2GW, khoảng 6% tổng công suất đặt của VN, và sẽ có thêm 1.6 GW điện LNG vận hành cuối năm 2025.

Chuyên viên phân tích

Natalie Nguyễn

Trưởng Phòng, Ngành Năng Lượng
natalie.nguyen@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 110

Nguyễn Hoàng Nam

Giám Đốc, Ngành Năng Lượng
nam.nhoang@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 190

Q4/2025: KQKD vượt kỳ vọng, góp phần bởi lợi nhuận tài chính

- POW ghi nhận lợi nhuận thuần Q4/2025 đạt 484 tỷ đồng (so với 46 tỷ đồng trong Q4/2024), được hỗ trợ nhờ tỷ suất lợi nhuận gộp mở rộng thêm 5 điểm phần trăm lên 12% nhờ sản lượng hợp đồng phân bổ cải thiện. Doanh thu HĐ tài chính cũng phục hồi lên 403 tỷ đồng, chủ yếu nhờ thu nhập lãi và cổ tức tăng.
- Tính chung cả năm 2025, doanh thu của POW tăng trưởng 13% đạt 34.151 tỷ đồng trong khi lợi nhuận thuần tăng trưởng mạnh 111% đạt 2.341 tỷ đồng. Lợi nhuận HĐKD cốt lõi tăng trưởng 118%, vượt 16% dự báo của HSC chủ yếu nhờ doanh thu HĐ tài chính cao hơn dự kiến.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Lợi nhuận HĐKD cốt lõi vững chắc với lợi nhuận tài chính cải thiện mạnh

Trong Q4/2025, POW ghi nhận lợi nhuận thuần đạt 484 tỷ đồng (so với 46 tỷ đồng trong Q4/2024), nhờ lợi nhuận gộp tăng 78% đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, với tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện 5 điểm phần trăm lên mức 12% nhờ sản lượng hợp đồng phân bổ cao hơn – đặc biệt tại Nhơn Trạch 2 (tăng 59%) và Nhơn Trạch 1 (tăng 518%). Doanh thu HĐ tài chính cũng phục hồi mạnh, đạt 403 tỷ đồng, khi thu nhập lãi và cổ tức tăng hơn gấp đôi trong Q4/2025.

Tính chung cả năm 2025, POW ghi nhận doanh thu đạt 34.151 tỷ đồng (tăng trưởng 13%) và lợi nhuận thuần đạt 2.341 tỷ đồng (tăng trưởng 11%). Mặc dù chi phí bán hàng & quản lý tăng 42% do trích lập dự phòng 136 tỷ đồng và chi phí nhân công tăng trong Q2/2025 nhưng tác động này đã được bù đắp nhờ tỷ suất lợi nhuận cải thiện (tăng 6 điểm phần trăm so với cùng kỳ). Lợi nhuận HĐKD cốt lõi (loại trừ lãi/lỗ tỷ giá và trích lập dự phòng) tăng mạnh 118% so với cùng kỳ đạt 2.747 tỷ đồng, vượt 16% dự báo cho cả năm 2025 của HSC, chủ yếu nhờ lợi nhuận tài chính từ thu nhập lãi và cổ tức cao hơn dự kiến (tăng 89% so với cùng kỳ) mà chúng tôi cho rằng đến từ mức cổ tức cao hơn của các nhà máy thủy điện có lợi nhuận trong năm 2025.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2025 và cả năm 2025, POW

Tỷ đồng	Q4/25	So với cùng kỳ	So với quý trước	2025	Tăng trưởng	% dự báo HSC
Doanh thu	8,747	1.5%	11%	34,151	13%	100%
Giá vốn hàng bán	-7,694	-4%	17%	-29,824	5%	
Lợi nhuận gộp	1,052	78%	-18%	4,327	117%	95%
Chi phí BH&QL	-531	34%	150%	-1,247	42%	
Lợi nhuận tài chính	230	N/m	N/m	-2	N/m	
Thu nhập từ công ty liên kết	0	N/m	N/m	1	-99%	
Thu nhập thuần khác	-4	-101%	-173%	1	N/m	
LNTT	748	545%	-26%	3,080	123%	
LNST	688	585%	-28%	2,869	137%	
Lợi nhuận thuần	484	956%	-40%	2,341	111%	109%
Các khoản mục ròng không thường xuyên	67	N/m	N/m	-406	N/m	
Lợi nhuận 'cốt lõi'	417	32%	-55%	2,747	118%	116%

Nguồn: HSC ước tính

Bảng 2: Sản lượng hợp đồng Q4/2025 và cả năm 2025, POW

Sản lượng hợp đồng (triệu kWh)	Q4/25	So với cùng kỳ	2025	Tăng trưởng
Nhiệt điện khí	2,835	39%	9,944	41%
Cà Mau 1,2	1,477	10%	5,265	13%
Nhơn Trạch 2 (NT2)	1,043	59%	3,492	57%
Nhơn Trạch 1 (NT1)	315	518%	1,187	525%
Nhiệt điện than	1,393	5%	5,817	32%
Vũng Áng 1	1,393	5%	5,817	32%
Thủy điện	453	22%	1,378	40%
Hua Na	216	17%	695	48%
Dak drink	237	28%	683	32%
Tổng cộng	4,681	25%	17,139	38%

Nguồn: HSC

Bảng 3: Sản lượng tiêu thụ điện Q4/2025 và cả năm 2025, POW

Tổng sản lượng (triệu kWh)	Q4/25	So với cùng kỳ	2025	Tăng trưởng
Nhiệt điện khí	2,714	5%	9,724	8%
Cà Mau 1,2	1,477	-13%	5,574	-7%
Nhơn Trạch 2 (NT2)	962	17%	3,118	14%
Nhơn Trạch 1 (NT1)	275	310%	1,032	263%
Nhiệt điện than	1,214	-28%	5,973	2%
Vũng Áng 1	1,214	-28%	5,973	2%
Thủy điện	535	36%	1,752	45%
Hua Na	301	41%	966	52%
Dak drink	215	21%	702	24%
Nậm Nơn	19	533%	84	N/m
Nhiệt điện khí LNG	652	N/m	1,145	N/m
Nhơn Trạch 3 & 4	652	N/m	1,145	N/m
Tổng	5,115	10%	18,594	16%

Nguồn: HSC

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu theo loại hình điện trong Q4/2025 và cả năm 2025, POW

Doanh thu	Q4/25	So với cùng kỳ	2025	Tăng trưởng
Nhiệt điện khí	10,861	119%	20,696	15%
Cà Mau 1,2	5,101	65%	10,327	-10%
Nhơn Trạch 2 (NT2)	4,335	151%	7,741	32%
Nhơn Trạch 1 (NT1)	1,425	883%	2,628	286%
Nhiệt điện than	4,697	58%	11,368	5%
Vũng Áng 1	4,697	58%	11,368	5%
Thủy điện	883	148%	1,507	27%
Hua Na	565	165%	900	32%
Dak drink	318	122%	607	21%
Tổng cộng	16,441	12%	33,571	12%

Source: HSC Research estimates

Xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

HSC ưa thích POW do Công ty có vị thế tốt để hưởng lợi từ các yếu tố hỗ trợ của ngành, đặc biệt là vai trò ngày càng gia tăng của điện khí LNG và đề xuất nâng mức sản lượng hợp đồng phân bổ (Qc) tối thiểu lên 75% (từ 65%) đối với các nhà máy điện khí LNG. Đề xuất này sẽ mang lại lợi ích trực tiếp cho NT3 & NT4 kể từ năm 2026 vì chúng tôi kỳ vọng POW có thể ký phụ lục hợp đồng mua bán điện với EVN để điều chỉnh mức Qc này

POW đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm ở mức 22,2 lần, thấp hơn bình quân từ tháng 1/2023 ở mức 38,4 lần. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Doanh thu	28,329	30,306	34,314	47,054	54,336
Lợi nhuận gộp	2,704	1,998	4,567	4,792	5,641
Chi phí BH&QL	(1,268)	(878)	(686)	(941)	(1,087)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	1,436	1,120	3,881	3,851	4,554
Lãi vay thuần	(186)	(279)	(1,157)	(1,737)	(1,316)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	40.1	42.2	50.3	51.0	51.8
Lợi nhuận khác	152	500	0	0	0
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LNTT	1,442	1,383	2,774	2,165	3,289
Chi phí thuế TNDN	(159)	(172)	(250)	(184)	(280)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(245)	(99.8)	(379)	(297)	(451)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	1,038	1,112	2,146	1,684	2,558
Lợi nhuận thuần ĐC	841	209	2,146	1,684	2,558
EBITDA ĐC	2,878	2,503	9,000	9,267	9,979

EPS (đồng)	366	392	757	594	903
EPS ĐC (đồng)	297	73.9	757	594	903
DPS (đồng)	248	0	0	0	0
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,833	2,833	2,833	2,833	2,833
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,833	2,833	2,833	2,833	2,833
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,833	2,833	2,833	2,833	2,833

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tiền & tương đương tiền	8,440	11,564	4,791	12,919	16,310
Đầu tư ngắn hạn	2,391	4,112	4,112	4,112	4,112
Phải thu khách hàng	14,560	11,873	13,942	18,821	21,584
Hàng tồn kho	2,167	1,795	1,785	2,536	2,922
Các tài sản ngắn hạn khác	1,484	636	562	798	920
Tổng tài sản ngắn hạn	29,042	29,981	25,192	39,186	45,848
TSCĐ hữu hình	35,394	44,029	56,637	51,390	46,135
TSCĐ vô hình	39.3	51.4	44.6	37.1	28.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	375	678	360	342	325
Đầu tư vào Cty LD,LK	585	88.1	645	677	711
Tài sản dài hạn khác	4,927	5,088	4,000	4,000	4,000
Tổng tài sản dài hạn	41,320	49,934	61,687	56,447	51,201
Tổng cộng tài sản	70,362	79,915	86,879	95,633	97,048
Nợ ngắn hạn	5,507	13,508	11,520	15,327	17,156
Phải trả người bán	15.9	15.7	14.7	23.5	26.1
Nợ ngắn hạn khác	21,090	19,768	15,556	24,300	26,626
Tổng nợ ngắn hạn	26,785	33,457	27,370	39,902	44,156

Nợ dài hạn	7,172	9,151	21,151	16,151	11,151
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	121	119	120	126	132
Tổng nợ dài hạn	7,294	9,270	21,271	16,277	11,284
Tổng nợ phải trả	36,243	45,234	50,396	57,407	56,299

Vốn chủ sở hữu	31,415	32,009	33,679	35,280	37,657
Lợi ích cổ đông thiểu số	2,705	2,671	2,805	2,945	3,093
Tổng vốn chủ sở hữu	34,119	34,681	36,484	38,225	40,749
Tổng nợ phải trả và VCSH	70,362	79,915	86,879	95,633	97,048
BVPS (đ)	11,087	11,297	11,886	12,452	13,291
Nợ thuần/(tiền mặt)	4,239	11,095	27,880	18,559	11,997

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
EBIT	1,436	1,120	3,881	3,851	4,554
Khấu hao	(1,442)	(1,383)	(5,119)	(5,416)	(5,425)
Lãi vay thuần	(186)	(279)	(1,157)	(1,737)	(1,316)
Thuế TNDN đã nộp	(159)	(172)	(250)	(184)	(280)
Thay đổi vốn lưu động	(1,249)	941	(2,044)	3,250	(631)
Khác	2,068	1,351	(2,907)	(4,718)	(1,635)
LCT thuần từ HĐKD	3,352	4,344	2,643	5,879	6,117
Đầu tư TS dài hạn	(6,312)	(9,793)	(17,721)	(162)	(162)
Góp vốn & đầu tư	(3,071)	(6,452)	0	0	0
Thanh lý	2,455	4,730	0	0	0
Khác	443	542	502	544	621
LCT thuần từ HĐĐT	(6,485)	(10,973)	(17,219)	382	459
Cổ tức trả cho CSH	(365)	(132)	0	0	0
Thu từ phát hành CP	81.9	21.0	0	0	0
Tăng/giảm nợ	3,604	9,866	7,803	1,867	(3,185)
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	3,321	9,754	7,803	1,867	(3,185)

Tiền & tương đương tiền đầu kì	8,252	8,440	11,564	4,791	12,919
LCT thuần trong kỳ	188	3,125	(6,773)	8,128	3,391
Ảnh hưởng của tỷ giá	0.37	0.06	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	8,440	11,564	4,791	12,919	16,310
Dòng tiền tự do	(2,960)	(5,449)	(15,078)	5,717	5,955

Các chỉ số tài chính	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	9.55	6.59	13.3	10.2	10.4
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	10.2	8.26	26.2	19.7	18.4
Tỷ suất LNT (%)	3.67	3.67	6.25	3.58	4.71
Thuế TNDN hiện hành (%)	11.0	12.4	9.00	8.50	8.50
Tăng trưởng doanh thu (%)	0.37	6.98	13.2	37.1	15.5
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(49.2)	(13.0)	260	2.97	7.68
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(57.2)	(75.1)	925	(21.5)	51.9
Tăng trưởng EPS (%)	(49.6)	7.05	93.1	(21.5)	51.9
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(57.2)	(75.1)	925	(21.5)	51.9
Tăng trưởng DPS (%)	nm	(100)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	67.7	0	0	0	0

Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	3.35	3.51	6.53	4.88	7.02
ROACE (%)	3.50	2.49	7.32	6.68	8.39
Vòng quay tài sản (lần)	0.45	0.40	0.41	0.52	0.56
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	2.33	3.88	0.68	1.53	1.34
Số ngày tồn kho	30.9	23.1	21.9	21.9	21.9
Số ngày phải thu	207	153	171	163	162
Số ngày phải trả	0.23	0.20	0.18	0.20	0.20

Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	13.5	34.9	82.9	52.8	32.1
Nợ/tài sản (%)	18.0	28.5	37.6	33.0	29.3
EBIT/lãi vay (lần)	7.72	4.01	3.35	2.22	3.46
Nợ/EBITDA (lần)	4.41	9.09	3.63	3.40	2.85
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.08	0.90	0.92	0.98	1.04

Định giá					
EV/doanh thu (lần)	1.52	1.65	1.95	1.22	0.94
EV/EBITDA ĐC (lần)	15.0	20.0	7.43	6.21	5.11
P/E (lần)	37.5	35.0	18.2	23.1	15.2
P/E ĐC (lần)	46.3	186	18.2	23.1	15.2
P/B (lần)	1.24	1.22	1.16	1.10	1.03
Lợi suất cổ tức (%)	1.80	0	0	0	0

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn